

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1  
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh/Doanh nghiệp số**

1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 29 tháng 05 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Huỳnh Văn Thôn  
Bà Thủy Vũ Dropsey  
Ông Trần Thanh Hải  
Ông Philipp Roesler  
Bà Nguyễn Thị Âm

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Duy Thuận

Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ông Tiêu Phước Thạnh  
Bà Vũ Hồng Trang  
Bà Trương Thị Thu Thủy

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ  
Phường Mỹ Xuyên  
Thành phố Long Xuyên  
Tỉnh An Giang  
Việt Nam



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2023**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>8.317.201.981.849</b>	<b>6.270.998.830.051</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>414.256.571.934</b>	<b>799.541.276.269</b>
Tiền	111		409.066.571.934	795.191.276.269
Các khoản tương đương tiền	112		5.190.000.000	4.350.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>124.101.000.000</b>	<b>130.937.618.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16(a)	124.101.000.000	130.937.618.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.891.782.545.755</b>	<b>3.105.116.024.815</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.076.332.028.733	2.310.244.989.398
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	680.273.060.272	281.856.425.244
Phải thu về cho vay	135	7(a)	13.296.319.203	6.250.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	429.650.140.833	804.179.955.004
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(308.436.269.482)	(297.550.540.476)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		667.266.196	135.195.645
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2.742.037.165.452</b>	<b>2.112.809.626.446</b>
Hàng tồn kho	141		2.745.450.843.134	2.116.892.416.694
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.413.677.682)	(4.082.790.248)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>145.024.698.708</b>	<b>122.594.284.521</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	33.106.304.422	17.750.162.611
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		104.922.505.690	103.164.685.743
Thuế phải thu Nhà nước	153		6.995.888.596	1.679.436.167
<b>Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>2.619.594.392.264</b>	<b>2.460.290.693.679</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>533.867.217.312</b>	<b>499.798.904.408</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	483.000.000.000	459.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		50.867.217.312	40.798.904.408
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.444.448.232.789</b>	<b>1.493.827.570.279</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	931.023.959.537	967.117.624.819
Nguyên giá	222		2.199.035.936.402	2.190.648.730.614
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.268.011.976.865)	(1.223.531.105.795)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	181.516.473.945	191.086.287.021
Nguyên giá	225		233.409.808.518	233.409.808.518
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(51.893.334.573)	(42.323.521.497)



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Tài sản cố định vô hình	227	13	331.907.799.307	335.623.658.439
<i>Nguyên giá</i>	228		389.097.681.847	389.097.681.847
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(57.189.882.540)	(53.474.023.408)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>250.161.958.878</b>	<b>254.378.718.102</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	250.161.958.878	254.378.718.102
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>193.104.460.377</b>	<b>14.198.800.000</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	184.905.660.377	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		698.800.000	698.800.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	16(b)	7.500.000.000	13.500.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>198.012.522.908</b>	<b>198.086.700.890</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	172.930.101.433	173.335.964.794
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		23.386.374.463	22.980.202.738
Lợi thế thương mại	269	18	1.696.047.012	1.770.533.358
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>10.936.796.374.113</b>	<b>8.731.289.523.730</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>7.869.869.653.303</b>	<b>5.578.894.712.391</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.774.548.621.618</b>	<b>5.470.954.453.794</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	671.342.954.756	514.513.855.276
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	65.045.509.332	32.004.557.501
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21	26.328.022.948	151.220.113.875
Phải trả người lao động	314		12.713.728.163	7.061.952.317
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	153.351.318.773	105.462.572.015
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		254.848.482	154.393.936
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	564.679.816.586	838.235.526.304
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	6.253.599.907.482	3.747.757.308.145
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		801.559.455	778.241.165
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	26.430.955.641	73.765.933.260
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>95.321.031.685</b>	<b>107.940.258.597</b>
Phải trả dài hạn khác	337		1.155.000.000	1.155.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	86.816.587.185	99.360.189.097
Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.349.444.500	7.425.069.500





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>3.066.926.720.810</b>	<b>3.152.394.811.339</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>3.066.926.720.810</b>	<b>3.152.394.811.339</b>
Vốn cổ phần	411	28	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.896.357.873	2.567.843.517
Quỹ đầu tư phát triển	418		686.492.536.119	686.492.536.119
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		74.391.269.806	77.949.480.333
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.206.520.777.040	1.287.022.991.460
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.287.022.991.460	1.140.794.174.868
- Chi trả cổ tức	421a1			(161.186.680.000)
- Trích lập và hoàn nhập các quỹ	421a2			(96.860.567.777)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(80.502.214.420)	404.276.064.369
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13.619.379.972	14.355.559.910
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>10.936.796.374.113</b>	<b>8.731.289.523.730</b>

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Duy Thuận

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**

**Mẫu B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
			31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>29</b>	<b>2.483.556.312.624</b>	<b>2.370.721.844.908</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>29</b>	31.337.116.974	25.403.767.498
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>29</b>	<b>2.452.219.195.650</b>	<b>2.345.318.077.410</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>30</b>	<b>2.179.372.248.163</b>	<b>1.792.635.401.618</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>272.846.947.487</b>	<b>552.682.675.792</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	61.720.433.053	17.324.480.820
Chi phí tài chính	22	32	147.046.553.674	70.008.685.993
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		105.502.703.814	38.129.434.802
Chi phí bán hàng	25	33	151.910.745.297	174.444.607.467
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	114.103.094.282	101.226.624.694
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>(78.493.012.713)</b>	<b>224.327.238.458</b>
Thu nhập khác	31	35	3.904.479.274	22.480.911.570
Chi phí khác	32	36	2.562.113.634	3.179.100.426
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.342.365.640</b>	<b>19.301.811.144</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(77.150.647.073)</b>	<b>243.629.049.602</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	4.493.919.010	60.034.645.902
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	(406.171.725)	(420.306.942)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(81.238.394.358)</b>	<b>184.014.710.642</b>
<b>Phân bổ:</b>				
Chủ sở hữu của Công ty	61		(80.502.214.420)	183.464.850.517
Cổ đông không kiểm soát	62		(736.179.938)	549.860.125
<b>Lãi/lỗ trên cổ phiếu</b>				
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70		(849)	1.935

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Duy Thuận



**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
			31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(77.150.647.073)</b>	<b>243.629.049.602</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		57.939.785.736	29.954.950.416
Các khoản dự phòng	03		10.239.934.730	(14.321.616.185)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do			(17.197.786.887)	2.590.586.643
đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04			
gốc ngoại tệ				
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.180.162.544)	(5.555.649.025)
Chi phí lãi vay	06		105.502.703.814	38.129.434.802
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>		<b>64.153.827.776</b>	<b>294.426.756.253</b>
<b>trước những thay đổi vốn lưu động</b>				
Biến động các khoản phải thu	09		(1.832.217.252.811)	(863.750.802.906)
Biến động hàng tồn kho	10		(628.558.426.440)	(386.986.281.477)
Biến động các khoản phải trả và			(33.945.927.117)	(2.688.034.905)
nợ phải trả khác	11			
Biến động chi phí trả trước	12		(888.936.211)	(12.677.246.673)
			<b>(2.431.456.714.803)</b>	<b>(971.675.609.708)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(94.799.661.279)	(34.180.762.264)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(132.586.472.817)	(100.325.665.029)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(50.893.188.146)	(40.498.509.849)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>(2.709.736.037.045)</b>	<b>(1.146.680.546.850)</b>
<b>kinh doanh</b>				



**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
			31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(17.409.006.293)	(85.559.172.126)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		4.104.005	480.808.092
Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(50.140.000.000)	(600.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		31.930.298.797	110.300.000.000
Tiền thu/chi đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	25		(184.905.660.377)	(200.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		37.910.711.797	3.064.059.277
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(182.609.552.071)</b>	<b>27.485.695.243</b>
Tiền thu từ đi vay	33		4.769.704.890.273	3.150.326.105.037
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.258.883.377.749)	(2.609.903.667.434)
Tiền chi trả cổ tức	36			(29.395.946.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2.510.821.512.524</b>	<b>511.026.491.503</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(381.524.076.592)</b>	<b>(608.168.360.104)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>799.541.276.269</b>	<b>1.798.924.375.128</b>
<b>Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá</b>	<b>61</b>		<b>(3.760.627.743)</b>	<b>(3.522.886.711)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>414.256.571.934</b>	<b>1.187.233.128.313</b>

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Duy Thuận

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 của Công ty bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

### **Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm dinh dưỡng, lúa gạo, thực phẩm, nghiên cứu và sản xuất kinh doanh hạt giống, cung cấp dịch vụ nông nghiệp; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 23 công ty con và 2 công ty liên kết.

	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		31/03/2023	1/1/2023
<b>Công ty con</b>			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	100%
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ nông nghiệp	100%	100%
Công ty Cổ phần Quản nông xanh	Dịch vụ nông nghiệp	80%	80%
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	100%
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cám	100%	100%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và thực phẩm	99,98%	99,98%
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	80%	80%
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông (“Lộc Trời Quảng Đông”)	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	49%	49%
Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân (“Lộc Nhân”)	Bán buôn thực phẩm	49%	

## 2. Cơ sở trình bày

### Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Quý 1 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

### Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho Quý 1 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

019  
NG  
CP  
P ĐC  
CT  
YÊN



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

**Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 17 năm
Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	3 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	3 - 25 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

**Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa

619  
TY  
ÀN  
RỒI  
T. AN P



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê: các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê: thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

**Các khoản dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch (“tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình”). Tỷ





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### **Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

#### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

#### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### *Hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

*Doanh thu cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	409.066.571.934	795.191.276.269
Các khoản tương đương tiền	5.190.000.000	4.350.000.000
	<b>414.256.571.934</b>	<b>799.541.276.269</b>

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/03/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hộ kinh doanh Bé Thuận	107.597.630.429	52.667.208.431
Vật Tư Nông Nghiệp Mỹ Chên	180.004.828.891	74.910.155.357
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Hưng Phước	150.731.300.496	248.303.400
Cty TNHH MTV Nấm ăn và nấm dược liệu An Giang	115.911.220.598	51.820.168.543
Các khách hàng khác	3.522.087.048.319	2.130.599.153.667
	<b>4.076.332.028.733</b>	<b>2.310.244.989.398</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/03/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công Ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài	100.636.000.000	
Công Ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Hiếu Nhân	362.490.800.000	
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Hưng Phước	20.547.804.100	
Công ty TNHH sản xuất công nghiệp cơ khí Bùi Văn	17.923.616.708	
Các nhà cung cấp khác	178.674.839.464	281.856.425.244
	<b>680.273.060.272</b>	<b>281.856.425.244</b>

**7. Phải thu về cho vay**

**(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Số cuối năm thể hiện các khoản cho vay cho bên thứ ba và hưởng lãi suất dao động từ 8,0% đến 10,0%/năm.

**(b) Phải thu về cho vay dài hạn**

	<b>31/03/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công Ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài	309.000.000.000	309.000.000.000
Công Ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Hiếu Nhân	174.000.000.000	150.000.000.000
	<b>483.000.000.000</b>	<b>459.000.000.000</b>

Các khoản cho vay này có kỳ hạn 36 tháng và hưởng lãi suất năm là 12%/năm.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	47.455.581.580	513.532.282.336
Tạm ứng cho người lao động	188.543.610.088	147.082.035.710
Phải thu từ chiết khấu mua hàng được hưởng	45.564.043.867	46.605.765.124
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	1.019.882.249	2.864.443.840
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.583.729.287	15.936.339.069
Phải thu khác	118.334.563.981	65.010.359.144
	<b>429.650.140.833</b>	<b>804.179.955.004</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/03/2023			1/1/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	89.202.162.736	(26.760.628.888)	62.441.533.848	39.463.921.684	(11.839.156.568)	27.624.765.116
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	15.482.317.827	(7.741.158.944)	7.741.158.883	14.559.108.369	(7.279.554.212)	7.279.554.157
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	7.042.882.263	(4.930.017.576)	2.112.864.687	12.148.632.415	(8.504.042.689)	3.644.589.726
Quá hạn từ 3 năm trở lên	31.192.549.349	(29.942.549.349)	1.250.000.000	31.903.363.350	(30.653.363.350)	1.250.000.000
Khả năng thu hồi thấp	241.309.658.707	(239.061.914.725)	2.247.743.982	241.374.423.657	(239.274.423.657)	2.100.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>384.229.570.882</b>	<b>(308.436.269.482)</b>	<b>75.793.301.400</b>	<b>339.449.449.475</b>	<b>(297.550.540.476)</b>	<b>41.898.908.999</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ ba tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31/03/2023</b>	<b>31/03/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	297.550.540.476	309.805.991.599
Trích lập dự phòng trong kỳ	17.920.860.894	6.075.849.261
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.035.131.888)	(7.431.128.649)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	308.436.269.482	308.450.712.211

**10. Hàng tồn kho**

	<b>31/03/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên vật liệu	1.206.488.951.956	736.820.912.375
Thành phẩm	1.023.877.262.177	841.125.321.255
Hàng mua đang đi đường		17.972.063.008
Công cụ, dụng cụ	6.527.663.056	6.449.230.602
Sản phẩm dở dang	56.448.664.626	29.697.428.732
Hàng hóa	452.108.301.319	484.827.460.722
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.745.450.843.134</b>	<b>2.116.892.416.694</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.413.677.682)	(4.082.790.248)
	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>2.742.037.165.452</b>	<b>2.112.809.626.446</b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ ba tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31/03/2023</b>	<b>31/03/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	4.082.790.248	13.982.635.853
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.250.069	
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(670.362.635)	(12.966.336.797)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.413.677.682	1.016.299.056



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	809.270.085.272	1.027.907.556.333	294.883.869.742	58.587.219.267	2.190.648.730.614
Tăng do mua mới		5.426.022.303	2.163.056.427	914.195.333	8.503.274.063
Thanh lý				(43.181.818)	(43.181.818)
Phân loại lại		67.550.000		(67.550.000)	
Chuyển từ CCDC, CP trả trước		(72.886.457)			(72.886.457)
Số dư cuối kỳ	809.270.085.272	1.033.328.242.179	297.046.926.169	59.390.682.782	2.199.035.936.402
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	371.106.712.972	594.972.056.861	219.938.227.803	37.514.108.159	1.223.531.105.795
Khấu hao trong kỳ	10.083.963.537	26.260.595.945	5.736.505.289	2.498.562.411	44.579.627.182
Thanh lý				(25.869.655)	(25.869.655)
Phân loại lại		24.098.586		(24.098.586)	
Chuyển sang CCDC, CP trả trước		(72.886.457)			(72.886.457)
Số dư cuối kỳ	381.190.676.509	621.183.864.935	225.674.733.092	39.962.702.329	1.268.011.976.865
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	438.163.372.300	432.935.499.472	74.945.641.939	21.073.111.108	967.117.624.819
Số dư cuối kỳ	428.079.408.763	412.144.377.244	71.372.193.077	19.427.980.453	931.023.959.537

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định thuê tài chính**

	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	70.826.087.035	162.583.721.483	233.409.808.518
Tăng do mua mới			
Số dư cuối kỳ	70.826.087.035	162.583.721.483	233.409.808.518
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	6.284.027.331	36.039.494.166	42.323.521.497
Khấu hao trong kỳ	2.910.661.085	6.659.151.991	9.569.813.076
Số dư cuối kỳ	9.194.688.416	42.698.646.157	51.893.334.573
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	64.542.059.704	126.544.227.317	191.086.287.021
Số dư cuối kỳ	61.631.398.619	119.885.075.326	181.516.473.945

**13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	301.105.083.524	87.992.598.323	389.097.681.847
Tăng do mua mới			
Số dư cuối kỳ	301.105.083.524	87.992.598.323	389.097.681.847
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	23.608.166.183	29.865.857.225	53.474.023.408
Khấu hao trong kỳ	929.539.317	2.786.319.815	3.715.859.132
Số dư cuối kỳ	24.537.705.500	32.652.177.040	57.189.882.540
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	277.496.917.341	58.126.741.098	335.623.658.439
Số dư cuối kỳ	276.567.378.024	55.340.421.283	331.907.799.307

**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<b>31/03/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Dự án nRMS	2.419.875.420	2.113.244.460
Nâng cấp các trại Sản xuất Giống	7.731.942.000	7.731.942.000
Dự án Phần mềm quản trị doanh nghiệp	63.324.968.368	72.674.716.031
Nhà máy chế biến gạo	153.532.812.613	153.526.566.420
Các dự án khác	23.152.360.477	18.332.249.191
	<b>250.161.958.878</b>	<b>254.378.718.102</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/03/2023			1/1/2023		
	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ban đầu VND	Dự phòng VND	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ban đầu VND	Dự phòng VND
Lộc Trời Quảng Đông	49%	3.425.835.000	(3.425.835.000)	49%	3.425.835.000	(3.425.835.000)
Lộc Nhân	49%	184.905.660.377				
		188.331.495.377	(3.425.835.000)		3.425.835.000	(3.425.835.000)

**16. Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	24.101.000.000	30.937.618.000
Ủy thác đầu tư Công Ty Cp Quản Lý Quỹ Vinacapital	100.000.000.000	100.000.000.000
	124.101.000.000	130.937.618.000

(\*) Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, trong đó:

- Số tiền: 24.100.000.000 đồng là khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang có kỳ hạn gốc còn lại từ 3 đến dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN An Giang và Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang, hưởng lãi suất từ 6,7% đến 11%/năm.
- Số tiền: 1.000.000 đồng là khoản tiền gửi của Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời có kỳ hạn gốc còn lại 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, hưởng lãi suất 4,6%/năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn**

	<b>31/03/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7.500.000.000	13.500.000.000
	7.500.000.000	13.500.000.000

(\*): Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang tại Ngân hàng TMCP Bản Việt có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng và hưởng lãi suất 8,3%/năm.

**17. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/03/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bảo hiểm	5.135.095.894	552.857.127
Công cụ dụng cụ	4.102.545.727	6.904.428.746
Chi phí thuê hoạt động trả trước	2.567.907.295	1.838.463.992
Chi phí bản quyền, phần mềm	13.242.000.617	860.344.181
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.058.754.889	7.594.068.565
	33.106.304.422	17.750.162.611

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/03/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ	15.675.706.799	16.044.569.307
Chi phí sửa chữa, bảo trì	41.021.470.671	44.731.482.670
Chi phí bao bì	1.009.282.445	1.043.713.449
Tiền thuê đất	86.821.213.184	87.690.618.962
Phí tư vấn hợp đồng tín dụng	22.140.734.416	17.166.258.167
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.261.693.918	6.659.322.239
	172.930.101.433	173.335.964.794

**18. Lợi thế thương mại**

<b>Giá gốc</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.979.453.820
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	1.208.920.462
Khấu hao trong kỳ	74.486.346
Số dư cuối kỳ	1.283.406.808
<b>Giá trị ghi sổ</b>	
Số dư đầu kỳ	1.770.533.358
Số dư cuối kỳ	1.696.047.012



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	<b>31/03/2023</b> Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	<b>1/1/2023</b> Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Eastchem Co,ltd	114.935.674.884	270.692.395.736
Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn.Bhd	42.472.855.546	53.093.880.000
Hợp Tác Xã Nông Dân Khoai Lang Mỹ Thái	55.873.947.578	
PT Corteva Agriscience Manufacturing Indonesia	21.380.220.000	17.972.063.008
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	25.947.195.245	4.227.392.062
Nhà cung cấp khác	410.733.061.503	168.528.124.470
	671.342.954.756	514.513.855.276

**20. Người mua trả tiền trước hạn**

	<b>31/03/2023</b> VND	<b>1/1/2023</b> VND
Salasar Impex Ltd	12.047.774.676	
Xiamen Convergence and Harvest Industry Co., Ltd	4.748.100.000	
Người mua khác	48.249.634.656	32.004.557.501
	65.045.509.332	32.004.557.501

**21. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2023</b> VND	<b>Số tăng</b> <b>trong kỳ</b> VND	<b>Số giảm</b> <b>trong kỳ</b> VND	<b>Phân loại sang</b> <b>Phải thu</b> VND	<b>31/03/2023</b> VND
Thuế TNDN	126.537.791.122	4.493.919.010	(132.586.472.817)	3.379.732.214	1.824.969.529
Thuế TNCN	10.327.093.847	6.031.538.964	(7.266.524.794)		9.092.108.017
Thuế GTGT	3.545.911.512	22.333.240.029	(18.490.861.404)		7.388.290.137
Thuế khác	10.809.317.394	1.475.936.641	(4.262.598.770)		8.022.655.265
	151.220.113.875	34.334.634.644	(162.606.457.785)	3.379.732.214	26.328.022.948

**22. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/03/2023</b> VND	<b>1/1/2023</b> VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	56.472.675.250	32.386.472.734
Chi phí lãi vay	29.404.298.876	18.701.256.341
Chi phí quảng cáo	25.620.483.015	10.406.686.890
Chi phí hội nghị khách hàng	1.630.300.000	1.638.700.000
Chiết khấu hỗ trợ nông dân	2.115.334.771	2.149.187.771
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	38.108.226.861	40.180.268.279
	153.351.318.773	105.462.572.015

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thư tín dụng trả chậm	499.948.436.292	759.199.406.152
Cổ tức	3.845.399.150	3.845.399.150
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	12.852.544.405	13.393.458.405
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ	8.448.520.460	7.141.496.404
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.584.916.279	54.655.766.193
	<hr/>	<hr/>
	564.679.816.586	838.235.526.304





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	1/1/2023	Biến động trong kỳ			31/03/2023	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	3.695.628.712.836	4.768.993.165.708	(2.245.628.051.272)		(17.522.515.099)	6.201.471.312.173
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	52.128.595.309		(13.255.326.477)	13.255.326.477		52.128.595.309
	<b>3.747.757.308.145</b>	<b>4.768.993.165.708</b>	<b>(2.258.883.377.749)</b>	<b>13.255.326.477</b>	<b>(17.522.515.099)</b>	<b>6.253.599.907.482</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Số dư của các khoản vay ngắn hạn đến cuối kỳ như sau:

<b>Ngân Hàng</b>	<b>VND</b>	<b>USD</b>	<b>Ngày đến hạn</b>	<b>Lãi suất (%năm)</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	750.847.760.591		Từ ngày 24 tháng 04 năm 2023 đến ngày 22 tháng 09 năm 2023	6,90 - 7,40	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Chính	211.445.938.000		Từ ngày 17 tháng 08 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023	10,50 - 11	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2, Tp. Hồ Chí Minh	284.300.000.000		Từ ngày 21 tháng 07 năm 2023, đến ngày 28 tháng 08 năm 2023	6,50	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	239.774.086.608		Từ ngày 20 tháng 04 năm 2023 đến ngày 27 tháng 09 năm 2023	6,20 - 7,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà - Trung Tâm Kinh Doanh	403.651.310.000		Từ ngày 17 tháng 07 năm 2023 đến ngày 28 tháng 08 năm 2023	11,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Tp. Hồ Chí Minh	302.169.957.058		Từ ngày 07 tháng 09 năm 2023, đến ngày 25 tháng 09 năm 2023	7,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	113.725.127.588		Từ ngày 17 tháng 04 năm 2023 đến ngày 05 tháng 09 năm 2023	8,04 - 12,28	Tín chấp
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd	1.164.500.000.000	50.000.000	Từ ngày 31 tháng 05 năm 2023 đến ngày 29 tháng 03 năm 2024	6,44 - 6,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	499.625.000.000		Từ ngày 18 tháng 07 năm 2023 đến ngày 28 tháng 08 năm 2023	10,50 - 11,00	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	443.869.254.596	12.298.379	Từ ngày 10 tháng 04 năm 2023 đến ngày 15 tháng 09 năm 2023	5,90 - 7,90	Tín chấp
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	465.800.000.000	20.000.000	Từ ngày 10 tháng 04 năm 2023 đến ngày 13 tháng 07 năm 2023	5,60 - 6,90	Tín chấp





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	162.314.273.430		Từ ngày 03 tháng 04 năm 2023 đến ngày 27 tháng 09 năm 2023	8,91 - 9,60	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	467.319.484.611	10.000.000	Từ ngày 20 tháng 06 năm 2023 đến ngày 19 tháng 09 năm 2023	6,82 - 9,50	Tín chấp
Ngân hàng Bank of China (HongKong) limited - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	296.723.308.820	2.370.258	Từ ngày 28 tháng 04 năm 2023 đến ngày 08 tháng 09 năm 2023	5,80 - 9,40	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	40.000.000.000		Từ ngày 23 tháng 06 năm 2023 đến ngày 08 tháng 08 năm 2023	5,50	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV SinoPac Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	42.180.000.000		Đến ngày 08 tháng 08 năm 2023	10,80	Tín chấp
Các bên thu xếp tín dụng của khoản vay hợp vốn ngắn hạn	290.193.210.406	10.102.628	Từ ngày 13 tháng 06 năm 2023 đến ngày 05 tháng 09 năm 2023	6,86 - 12,28	Tín chấp
Vietinbank - CN An Giang - 111.0000.160.75 (Địa ốc AG)	3.767.498.949		Từ ngày 08 tháng 06 năm 2023 đến ngày 12 tháng 07 năm 2023	10,00	Tài sản cố định hữu hình trị giá 9.196.143.609 VNĐ
BIDV - CN An Giang - 701.1000.0000.142 (Địa ốc AG)	19.265.101.516		Từ ngày 26 tháng 06 năm 2023 đến ngày 11 tháng 09 năm 2023	9,60 - 9,90	Tài sản cố định hữu hình trị giá 14.098.070.781 VNĐ
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.201.471.312.173</b>	<b>104.771.265</b>			

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	1/1/2023	Biến động trong kỳ			31/03/2023
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng (*)	1.447.132.800	711.724.565		(360.000.000)	1.798.857.365
Nợ thuê tài chính	97.913.056.297			(12.895.326.477)	85.017.729.820
	99.360.189.097	711.724.565		(13.255.326.477)	86.816.587.185

(\*): Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, là khoản vay dài hạn ngân hàng của Công Ty CP Địa ốc An Giang tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh An Giang có kỳ hạn 36 tháng, đến hạn vào ngày 10 tháng 06 năm 2025 và có lãi suất là 8,50%/năm.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>Kỳ ba tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31/03/2023</b>	<b>31/03/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	73.765.933.260	84.673.798.511
Sử dụng quỹ trong kỳ	(47.334.977.619)	(40.278.709.829)
Số dư cuối kỳ	<u>26.430.955.641</u>	<u>44.395.088.682</u>

926  
G T  
P  
O A  
TR  
N - T

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Cổ đông không kiểm soát VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	805.933.400.000	278.073.000.000	236.514.085	707.872.008.056	64.297.977.492	1.140.794.174.868	35.991.763.835	3.033.198.838.336
Lợi nhuận thuần trong kỳ						183.464.850.517	549.860.125	184.014.710.642
Phân bổ vào quỹ								
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi								
Cổ tức								
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài			(56.661.091)					(56.661.091)
Sử dụng các quỹ					(219.800.020)			(219.800.020)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2022</b>	<b>805.933.400.000</b>	<b>278.073.000.000</b>	<b>179.852.994</b>	<b>707.872.008.056</b>	<b>64.078.177.472</b>	<b>1.324.259.025.385</b>	<b>36.541.623.960</b>	<b>3.216.937.087.867</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	<b>805.933.400.000</b>	<b>278.073.000.000</b>	<b>2.567.843.517</b>	<b>686.492.536.119</b>	<b>77.949.480.333</b>	<b>1.287.022.991.460</b>	<b>14.355.559.910</b>	<b>3.152.394.811.339</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ						(80.502.214.420)	(736.179.938)	(81.238.394.358)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi								
Cổ tức								
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài			(671.485.644)					(671.485.644)
Sử dụng các quỹ					(3.558.210.527)			(3.558.210.527)
Trích quỹ dự phòng rủi ro								
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2023</b>	<b>805.933.400.000</b>	<b>278.073.000.000</b>	<b>1.896.357.873</b>	<b>686.492.536.119</b>	<b>74.391.269.806</b>	<b>1.206.520.777.040</b>	<b>13.619.379.972</b>	<b>3.066.926.720.810</b>





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

	31/03/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
Tổng doanh thu		
Thuốc bảo vệ thực vật	619.188.156.837	981.237.292.076
Lương thực – lúa, gạo	1.675.323.710.757	1.183.176.704.128
Hạt giống	111.828.988.980	117.331.548.891
Bao bì	31.690.764.637	41.758.939.403
Xây dựng + Khác	45.524.691.413	47.217.360.410
	2.483.556.312.624	2.370.721.844.908
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	30.409.366.905	25.308.632.660
Hàng bán bị trả lại	927.750.069	95.134.838
	31.337.116.974	25.403.767.498
Doanh thu thuần	2.452.219.195.650	2.345.318.077.410

**30. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
Thuốc bảo vệ thực vật	362.250.422.140	486.088.751.923
Lương thực – lúa, gạo	1.665.886.598.635	1.165.116.600.378
Hạt giống	82.541.635.159	81.329.302.272
Bao bì	28.361.268.117	33.210.205.799
Xây dựng + khác	40.332.324.112	26.890.541.246
	2.179.372.248.163	1.792.635.401.618



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ ba tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31/03/2023</b>	<b>31/03/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	46.852.059.985	12.530.025.485
Lãi tiền gửi	14.868.373.068	4.794.455.335
	61.720.433.053	17.324.480.820

**32. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ ba tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31/03/2023</b>	<b>31/03/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thanh toán	4.807.913.670	18.163.241.718
Chi phí lãi vay	105.502.703.814	38.129.434.802
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	34.004.689.110	13.121.974.151
Chi phí tài chính khác	2.731.247.080	594.035.322
	147.046.553.674	70.008.685.993

**33. Chi phí bán hàng**

	<b>Kỳ ba tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31/03/2023</b>	<b>31/03/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	67.885.314.157	59.131.585.055
Chi phí nhân viên	33.249.308.714	45.691.095.023
Chi phí vận chuyển	6.238.739.958	7.403.452.955
Chi phí hội nghị và khánh tiết	9.362.254.724	10.206.309.936
Công tác phí	4.868.838.238	6.049.629.808
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.525.818.377	4.236.735.333
Chi phí khác	26.780.471.129	41.725.799.357
	151.910.745.297	174.444.607.467

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	47.607.135.793	51.716.750.594
Chi phí khấu hao và phân bổ	9.187.842.318	11.362.385.648
Chi phí hội nghị và khánh tiết	14.835.657.650	13.850.602.484
Công tác phí	3.417.486.784	2.831.292.928
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.585.378.955	3.066.944.227
Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	10.885.729.006	(1.355.279.388)
Chi phí khác	22.583.863.776	19.753.928.201
	114.103.094.282	101.226.624.694

**35. Thu nhập khác**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định, CCDC	311.789.476	136.804.191
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	432.726.133	5.005.483.555
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	684.434.453	257.263.165
Thu nhập khác	2.475.529.212	17.081.360.659
	3.904.479.274	22.480.911.570

**36. Chi phí khác**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định tạm ngừng sử dụng	2.133.626.958	1.922.627.433
Chi phí khác	428.486.676	1.256.472.993
	2.562.113.634	3.179.100.426



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**37. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	4.493.919.010	60.034.645.902
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(406.171.725)	(420.306.942)
	4.087.747.285	59.614.338.960

**Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất quy định.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông (20%) trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

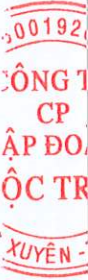
**38. Các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Công ty con
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao Bì Bình Đức	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con
Công ty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân	Công ty liên kết
Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch HĐQT
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên ban Kiểm soát
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên ban Kiểm soát
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Tấn Hoàng	Kế toán trưởng
Marina Viet Pte, Ltd	Cổ đông lớn
Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang	Cổ đông lớn



Thù lao, lương của HĐQT, BKS và của Ban TGD

**Kỳ ba tháng kết thúc ngày**

**31/03/2023**

**31/03/2022**

**VND**

**VND**

Thù lao, lương của HĐQT, BKS và của Ban TGD

2.765.540.845

3.591.452.160



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**39. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	<b>31/03/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngoại tệ		
USD	1.300.239	1.653.409
EUR	129	134

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

